

**CPA
HANOI**

BẢN SAO

AICA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Tỷ số chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 Xa lộ Hà Nội Quận Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 22.144.648 - Fax: 08 38.963.159

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 Xa lộ Hà Nội Quận Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 22.144.648 - Fax: 08 38.963.159

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2009	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2009	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009	11-24



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

Nội Dung	Cổ phần	Thành tiền
Vốn Nhà nước	4.215.800	42.158.000.000
Vốn Cổ đông khác	2.684.200	26.842.000.000
Cộng	6.900.000	69.000.000.000

Tên giao dịch của Công ty: THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Km 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Chế tạo máy biến áp, Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại; Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel; Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV; Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV; Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ; Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin viễn thông; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh); Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Bổ sung: Kinh doanh bất động sản; Môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).

Hội đồng quản trị và ban giám đốc**A Hội đồng quản trị:**

- | | |
|--------------------------|---------------|
| 1 Ông Võ Văn Biên | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Lê Đình Kiệt | Ủy viên |
| 3 Ông Nguyễn Đình Phương | Ủy viên |
| 4 Ông Nguyễn Minh Quang | Ủy viên |
| 5 Ông Nguyễn Kim Thanh | Ủy viên |

B Ban giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 1 Ông Lê Đình Kiệt | Phó Giám đốc phụ trách |
| 2 Ông Nguyễn Tri Ân | Phó Giám đốc |

C Ban Kiểm soát:

- | | |
|-------------------------|------------|
| 1 Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Trưởng ban |
| 2 Ông Lê Minh Hải | Thành viên |
| 3 Bà Nguyễn Ngọc Dung | Thành viên |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

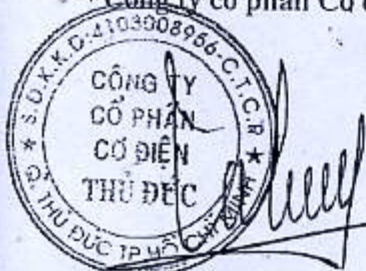
- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2009 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đại diện

Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Văn Biên

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2010

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

06248 Bút số /SCT/BS

Chứng thực tại P. Bình Thọ Ngày tháng năm

27 05 10



Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2010

Số: 18/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên



Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Phòng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	298.144.688.161	256.705.972.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	42.742.390.510	12.934.025.144
1. Tiền	111	29.742.390.510	12.934.025.144
2. Các khoản tương đương tiền	112	13.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu	130	94.501.809.540	98.396.501.467
1. Phải thu khách hàng	131	90.714.533.186	92.872.497.640
2. Trả trước cho người bán	132	5.022.574.102	3.885.588.450
5. Các khoản phải thu khác	138	5.571.677.421	8.011.501.087
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(6.806.975.169)	(6.373.085.710)
IV. Hàng tồn kho	140	141.044.345.551	132.608.837.573
1. Hàng tồn kho	141	141.044.345.551	132.608.837.573
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	19.856.142.560	12.766.607.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	94.680.361	217.318.462
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	22.935.468
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	19.761.462.199	12.526.354.042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	38.009.696.665	40.432.820.845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	35.306.653.068	37.448.089.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	34.497.823.957	26.178.944.177
- Nguyên giá	222	78.436.480.681	64.255.239.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(43.938.656.724)	(38.076.295.266)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	808.829.111	11.269.145.133
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.577.000.000	2.900.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	3.170.000.000	2.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	(593.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	126.043.597	84.731.535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	95.573.167	54.261.105
3. Tài sản dài hạn khác	268	30.470.430	30.470.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	336.154.384.826	297.138.793.001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	256.991.377.645	221.446.509.311
I. Nợ ngắn hạn	310	256.361.204.385	221.178.622.245
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	154.397.607.242	131.238.154.257
2. Phải trả người bán	312	66.715.236.522	70.569.888.749
3. Người mua trả tiền trước	313	16.020.675.916	14.128.999.782
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.478.872.802	1.545.597.951
5. Phải trả công nhân viên	315	7.034.383.330	2.051.331.909
6. Chi phí phải trả	316	-	66.818.182
7. Phải trả nội bộ	317	2.334.602.324	15.912.324
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.547.750.953	1.561.919.091
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	4.832.075.296	-
II. Nợ dài hạn		630.173.260	267.887.066
2. Phải trả dài hạn khác	333	8.000.000	8.000.000
3. Vay và nợ dài hạn	334	197.449.000	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	424.724.260	259.887.066
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	79.163.007.181	75.692.283.690
I. Vốn chủ sở hữu	410	79.418.512.627	75.785.124.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	67.599.803.161	62.664.342.161
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(9.701.617)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	(240.634.468)	(240.634.468)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	221.025.478	3.843.080
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	7.850.790.673	4.424.883.452
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	3.997.229.400	8.932.690.400
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(255.505.446)	(92.840.935)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	(255.505.446)	(92.840.935)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	336.154.384.826	297.138.793.001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	79.756.022	79.756.022
5. Ngoại tệ các loại		
USD	3.544,43	63.240,03
EURO	139,32	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Kế toán trưởng

Bùi Phước Quảng

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2010

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Văn Biên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	288.193.113.666	342.631.271.006
2. Các khoản giảm trừ	03	V.23		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.24	288.193.113.666	342.631.271.006
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	240.460.909.440	287.829.303.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		47.732.204.226	54.801.967.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	914.759.505	1.545.425.532
7. Chi phí tài chính	22	V.27	15.399.460.805	19.901.728.047
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.159.923.605	18.861.437.740
8. Chi phí bán hàng	24		13.415.402.722	13.602.801.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.970.438.202	15.371.291.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.861.662.002	7.471.572.411
11. Thu nhập khác	31	V.28	2.901.313.025	1.203.580.243
12. Chi phí khác	32	V.29	2.197.539.593	2.561.279.276
13. Lợi nhuận khác	40		703.773.432	(1.357.699.033)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.565.435.434	6.113.873.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	2.714.644.761	1.770.225.422
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.850.790.673	4.343.647.956
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		V.31	1.138	630

Kế toán trưởng

Bùi Phước Quảng

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2010

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vân Biên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.565.435.434	6.113.873.378
2. Điều chỉnh do các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.862.361.458	4.722.067.487
- Các khoản dự phòng	03	1.026.889.459	6.373.085.710
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(349.615.031)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	233.000.000	(61.728.864)
- Chi phí lãi vay	06	13.159.923.605	18.861.437.740
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	30.847.609.956	35.659.120.420
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.556.297.351)	(32.826.823.555)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.435.507.978)	(14.763.127.747)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-10.506.570.061	28.679.371.295
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	81.326.039	(53.057.262)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.208.950.488)	(18.874.133.743)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(410.290.757)	(642.626.067)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.068.511.000)	(5.782.790.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	6.755.948.482	(8.604.066.837)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.504.265.019)	(4.438.184.230)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	239.609.519	793.332.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.264.655.500)	(3.644.851.808)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	260.976.452.697	247.941.093.585
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.261.715.313)	(229.142.347.896)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.397.665.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.317.072.384	18.798.745.689
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29.808.365.366	6.549.827.044
Tiền tồn đầu kỳ	60	12.934.025.144	6.384.198.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	42.742.390.510	12.934.025.144

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng


Bùi Phước Quảng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Văn Biên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.000.000.000 đồng

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Chế tạo máy biến áp, Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại; Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel; Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV; Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV; Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ; Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin viễn thông; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh); Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Bổ sung: Kinh doanh bất động sản; Môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cơ điện Thủ Đức tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư cố tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính tuân thủ các hướng dẫn theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền thời điểm).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng

khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiến bán cổ phiếu, đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	181.609.300	1.266.093.200
- Tiền gửi Ngân hàng	29.560.781.210	11.667.931.944
- Tương đương tiền (*)	13.000.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại NH An Bình	8.500.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 Xã Lộ Hà Nội Quận Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 22.144.648 - Fax: 08 38.963.159

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

+ Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Việt á	2.500.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NH VietBank	2.000.000.000	
Cộng	42.742.390.510	12.934.025.144
2. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	90.714.533.186	92.872.497.640
Cộng	90.714.533.186	92.872.497.640
3. Trả trước cho người bán:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán:	5.022.574.102	3.885.588.450
Cộng	5.022.574.102	3.885.588.450
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	404.846.117	404.846.117
Phải thu khác	331.700.897	7.606.654.970
Các khoản cho vay tạm thời	14.618.680	
Phải thu giá trị quyền SDD số 5 Hàm Tử	3.997.229.400	
Lương CBCNV trước 31/12/2006	823.282.327	
Cộng	5.571.677.421	8.011.501.087
5. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(6.806.975.169)	(6.373.085.710)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
Cộng	(6.806.975.169)	(6.373.085.710)
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	1.429.010.292	
- Nguyên liệu; vật liệu	72.455.150.238	50.220.002.859
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	38.764.649.737	50.414.872.909
- Thành phẩm	28.330.249.284	31.860.102.805
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	65.286.000	113.859.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	141.044.345.551	132.608.837.573
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	141.044.345.551	132.608.837.573

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	94.680.361	217.318.462
Cộng	94.680.361	217.318.462
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa		
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	-	22.935.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản khác	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	-	22.935.468
9. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	3.524.344.167	4.439.838.057
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.237.118.032	8.086.515.985
Cộng	19.761.462.199	12.526.354.042

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tại sản cố định						
Số dư đầu năm	16.421.802.677	35.365.064.819	10.650.306.053	1.462.847.883	355.218.011	64.255.239.443
- Mua từ đầu năm		4.019.517.156	1.373.587.636	111.986.623		2.505.091.415
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	56.345.329	11.610.944.494				11.667.289.823
- Tăng khác		8.860.000				8.860.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	16.478.148.006	48.004.386.469	12.023.893.689	1.574.834.506	355.218.011	78.436.480.681
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.229.684.351	21.997.514.742	7.482.797.155	1.132.275.268	234.023.750	38.076.295.266
- Khấu hao trong năm	668.927.236	4.132.455.213	800.745.116	219.331.270	40.902.623	5.862.361.458
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	7.898.611.587	26.129.969.955	8.283.542.271	1.351.606.538	274.926.373	43.938.656.724
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	9.192.118.326	13.367.550.077	3.167.508.898	330.572.615	121.194.261	26.178.944.177
- Tại ngày cuối năm	8.579.536.419	21.874.416.514	3.740.351.418	223.227.968	80.291.638	34.497.823.957

11. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	300.000.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>	753.017.554	10.930.175.442
Lò sấy Kerosen	68.312.690	-
Nhà đất tại 138 Trần Phú - TP Vũng Tàu	166.776.860	-
KCN Phước Bình - Đồng Nai	124.644.545	-
Thiết bị thử nghiệm dây điện tử CT	33.160.959	-
Công trình máy kéo dây đồng	360.122.500	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	55.811.557	38.969.691
Đầu tư xe cầu Nissan 57H-4980	55.811.557	-
Cộng	808.829.111	11.269.145.133
12. Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1 Đầu tư vào công ty con	-	-
12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
12.3 Đầu tư dài hạn khác:	3.170.000.000	2.900.000.000
Đầu tư Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình	2.870.000.000	2.600.000.000
Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Đầu tư TM DV Điện lực	300.000.000	300.000.000
12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(593.000.000)	-
Cộng	2.577.000.000	2.900.000.000
13. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí kiểm định thiết bị năng	6.111.660	20.779.644
Phí bảo hiểm	70.711.940	20.181.461
Chứng nhận sản phẩm	6.650.000	13.300.000
Phí thử nghiệm thiết bị	12.099.567	-
Cộng	95.573.167	54.261.105
14. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	154.397.607.242	131.238.154.257
<i>Vay ngắn hạn - Tiền Việt Nam</i>	153.499.701.310	128.688.225.834
Ngân hàng Công thương Việt Nam	34.938.522.497	44.889.009.840
Ngân hàng ACB - CN Tân Bình	18.064.170.966	15.979.970.862
Ngân hàng Eximbank	8.148.777.234	4.998.449.203
Ngân hàng VCB Thủ Đức	49.372.588.041	27.212.425.652
Ngân hàng Techcombank CN Gia Định	24.648.100.122	27.358.370.277
Ngân hàng Techcombank CN TP HCM	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 Xa lộ Hà Nội Quận Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 22.144.648 - Fax: 08 38.963.159

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	8.250.000.000	8.250.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	10.077.542.450	-
<i>Vay ngắn hạn - Ngoại tệ (UERO)</i>	897.905.932	2.549.928.423
Ngân hàng Techcombank CN Gia Định	897.905.932	2.549.928.423
Cộng	154.397.607.242	131.238.154.257
15. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán:	66.715.236.522	70.569.888.749
Cộng	66.715.236.522	70.569.888.749
16. Người mua trả tiền trước:	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	16.020.675.916	14.128.999.782
Cộng	16.020.675.916	14.128.999.782
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.105.093.816	692.637.401
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.122.598.279	64.967.988
- Thuế Thu nhập cá nhân	93.593.981	79.532.443
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	458.343.000
- Các loại thuế khác	157.586.726	250.117.119
Cộng	3.478.872.802	1.545.597.951
18. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	-	66.818.182
Cộng	-	66.818.182
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	163.789.879	119.455.362
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	395.068.520
Phải trả về Cổ phần hoá	400.000.000	400.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.000.000	34.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	974.961.074	612.895.209
Cộng	1.547.750.953	1.561.919.091
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	197.449.000	-
Cộng	197.449.000	-

2.1. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
- Số dư đầu năm trước	62.664.342.161	-	-	-	81.235.496	7.497.229.400	70.242.807.057
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	4.343.647.956	1.435.461.000	5.779.108.956
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	3.843.080	-	-	3.843.080
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	240.634.468	-	-	-	240.634.468
- Số dư cuối năm trước	62.664.342.161	-	(240.634.468)	3.843.080	4.424.883.452	8.932.690.400	75.785.124.625
- Số dư đầu năm nay	62.664.342.161	-	(240.634.468)	3.843.080	4.424.883.452	8.932.690.400	75.785.124.625
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	7.850.790.673	-	7.850.790.673
- Tăng khác	4.935.461.000	105.239.605	-	-	-	-	5.040.700.605
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	217.182.398	-	-	217.182.398
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	114.941.222	-	-	4.424.883.452	-	4.935.461.000
- Số dư cuối năm nay	67.599.803.161	(9.701.617)	(240.634.468)	221.025.478	7.850.790.673	3.997.229.400	79.418.512.627

	Số cuối năm	Số đầu năm
D. Các quỹ doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	(240.634.468)	(240.634.468)
Quỹ dự phòng tài chính	221.025.478	3.843.080
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.		
Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;		
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của chủ tịch Hội đồng quản trị.		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ được trích lập theo Điều lệ Công ty, dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
22. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá	287.534.473.782	342.336.640.679
+ Doanh thu bán vật tư hàng hoá, cung cấp dịch vụ	658.639.884	294.630.327
Cộng	288.193.113.666	342.631.271.006
23. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.193.113.666	342.631.271.006
25. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
+ Giá vốn bán hàng hoá	240.054.886.679	28.521.957.937
+ Giá vốn bán vật tư hàng hoá, cung cấp dịch vụ	406.022.761	259.307.345.714
Cộng	240.460.909.440	287.829.303.651
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.587.904	796.765.353
Cổ tức, lợi nhuận được chia	360.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	325.011.711	399.045.148
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.159.890	349.615.031
Cộng	914.759.505	1.545.425.532
27. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tài chính	-	-
Lãi tiền vay	13.159.923.605	18.861.437.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.646.537.200	1.040.290.307
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	593.000.000	-
Cộng	15.399.460.805	19.901.728.047

	Năm nay	Năm trước
28. Thu nhập khác		
Thu lãi chậm trả	896.495.703	-
Thu tiền bán phế liệu, bán hồ sơ thầu	1.851.599.212	-
Thu nhập khác	153.218.110	1.203.580.243
Cộng	2.901.313.025	1.203.580.243
29. Chi phí khác		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	28.280.000	-
Tiền phạt thuế, truy thu thuế	388.731.213	-
Chi phí khác	1.780.528.380	2.561.279.276
Cộng	2.197.539.593	2.561.279.276
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.714.644.761	1.770.225.422
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.714.644.761	1.770.225.422
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.850.790.673	4.343.647.956
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.850.790.673	4.343.647.956
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	6.900.000	6.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.138	630
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.368.652.729	223.836.001.734
Chi phí nhân công	43.431.073.916	32.828.982.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.862.361.458	4.722.067.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.944.063	1.577.450.880
Chi phí khác bằng tiền	27.101.301.479	35.593.483.093
Cộng	239.953.333.645	298.557.986.033

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	11,31%	13,61%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	88,69%	86,39%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	76,45%	74,53%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	23,55%	25,47%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,31	1,34
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,16	1,16
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,17	0,06
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	3,67%	1,78%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2,72%	1,27%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3,14%	2,06%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2,34%	1,46%

Kế toán trưởng

Bùi Phước Quảng

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2010

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Văn Biên